

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Biểu mẫu số 16**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3  
năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số        /NQ-HĐND ngày        tháng        năm 2024 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT                  | Nội dung                                           | Dự toán năm 2025  |                   |
|----------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                      |                                                    | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          |
| A                    | B                                                  | 1                 | 2                 |
| <b>TỔNG THU NSNN</b> |                                                    | <b>13,538,000</b> | <b>11,649,900</b> |
| <b>I</b>             | <b>Thu nội địa</b>                                 | <b>11,988,000</b> | <b>11,649,900</b> |
| 1                    | Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW                    | 380,000           | 380,000           |
|                      | - Thuế giá trị gia tăng                            | 238,500           | 238,500           |
|                      | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 111,500           | 111,500           |
|                      | - Thuế tài nguyên                                  | 30,000            | 30,000            |
| 2                    | Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP                    | 410,000           | 410,000           |
|                      | - Thuế giá trị gia tăng                            | 150,800           | 150,800           |
|                      | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 174,200           | 174,200           |
|                      | - Thuế tài nguyên                                  | 85,000            | 85,000            |
|                      | - Thu hồi vốn và thu khác                          |                   | -                 |
| 3                    | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài       | 670,000           | 670,000           |
|                      | - Thuế giá trị gia tăng                            | 210,000           | 210,000           |
|                      | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 459,800           | 459,800           |
|                      | - Thuế tài nguyên                                  | 200               | 200               |
|                      | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước                      |                   | -                 |
|                      | - Các khoản thu khác                               |                   | -                 |
| 4                    | Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh | 2,402,000         | 2,402,000         |
|                      | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 452,600           | 452,600           |
|                      | - Thuế tài nguyên                                  | 80,250            | 80,250            |

| STT        | Nội dung                                 | Dự toán năm 2025 |           |
|------------|------------------------------------------|------------------|-----------|
|            |                                          | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP  |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                  | 1,866,010        | 1,866,010 |
|            | - Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước | 3,140            | 3,140     |
|            | - Thu khác ngoài quốc doanh              |                  | -         |
| 5          | Lệ phí trước bạ                          | 298,000          | 298,000   |
| 6          | Thuế SD đất phi nông nghiệp              | 16,700           | 16,700    |
| 7          | Thuế thu nhập cá nhân                    | 945,000          | 945,000   |
| 8          | Thuế bảo vệ môi trường                   | 290,000          | 174,000   |
|            | - Thu từ hàng hóa nhập khẩu              | 116,000          | -         |
|            | - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước    | 174,000          | 174,000   |
| 9          | Thu phí và lệ phí                        | 140,000          | 115,500   |
|            | <i>Trong đó:</i>                         |                  | -         |
|            | <i>Phí và lệ phí trung ương</i>          | 24,500           | -         |
|            | <i>Phí và lệ phí địa phương</i>          | 115,500          | 115,500   |
| 10         | Tiền sử dụng đất                         | 3,317,000        | 3,317,000 |
| 11         | Thu tiền cho thuê đất                    | 1,101,500        | 1,101,500 |
| 12         | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản       | 88,000           | 88,000    |
| 13         | Thu xổ số kiến thiết                     | 1,485,000        | 1,485,000 |
| 14         | Thu khác                                 | 430,800          | 233,200   |
|            | <i>Trong đó thu phạt ATGT</i>            | 197,600          | -         |
| 15         | Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN   | 14,000           | 14,000    |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ Hải quan</b>                   | <b>1,550,000</b> |           |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ</b>                      |                  |           |